

**SỞ Y TẾ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

\*\*\*\*\*

MST: 05 00391400



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**HỢP NHẤT QUÝ I - 2018**

*Hà Nội, tháng 04 năm 2018*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC HN quý I- 2018)

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội**
4. Điện thoại: **0433 501117 - Fax 0433 829054**
5. Người thực hiện Công bố thông tin: **Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.**
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018 báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2018
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

( V/v: Giải trình CL BCTC HN quý I- 2018 )

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh quý I năm 2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/ 2018 là: 21.941.183.591 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý I/ 2017 là: 14.095.922.418 đồng chênh lệch tăng 7.845.261.173 đồng tương ứng tăng 55,65% lý do.

- Doanh thu thuần hợp nhất quý I/2018 là 391.462.720.974 đồng so với doanh thu thuần hợp nhất quý I/2017 là 330.234.048.259 đồng chênh lệch tăng 61.228.672.715 đồng tương ứng tăng 18,54%
- Doanh thu hoạt động tài chính quý này năm nay so với quý này năm trước tăng 2.239.882.600 đồng, Ngoài ra chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý này giảm hơn quý này năm trước lần lượt giảm 4.450.716.806 đồng và 2.277.819.243 đồng

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

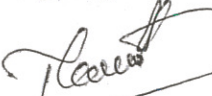
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	01/01/2018	31/03/2018
1	2	3	5	4
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>570.633.971.286</b>	<b>497.505.436.569</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>74.620.375.489</b>	<b>37.921.862.933</b>
1. Tiền	111		74.620.375.489	37.921.862.933
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>114.728.771.537</b>	<b>82.786.427.195</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.437.209.232	58.830.981.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.751.602.343	6.190.414.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.034.119.266	18.259.190.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(494.159.304)	(494.159.304)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>376.832.004.133</b>	<b>376.751.405.579</b>
1. Hàng tồn kho	141		377.575.487.573	377.494.889.019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(743.483.440)	(743.483.440)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.452.820.127</b>	<b>45.740.862</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.382.928.305	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69.891.822	45.740.862
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>64.074.807.833</b>	<b>59.935.669.015</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.441.513.754</b>	<b>53.387.313.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	56.441.513.754	53.387.313.754
- Nguyên giá	222		240.688.574.127	240.774.374.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(184.247.060.373)	(187.387.060.373)
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>5.348.927.238</b>	<b>4.370.851.786</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.348.927.238	4.370.851.786
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.274.366.841</b>	<b>2.167.503.475</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.437.247.288	1.330.383.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	837.119.553	837.119.553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>634.708.779.119</b>	<b>557.441.105.584</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	01/01/2018	31/03/2018
1	2	3	5	4
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>380.518.816.304</b>	<b>308.698.940.565</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>376.555.816.304</b>	<b>304.630.840.565</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	73.886.813.615	72.126.099.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.361.515.733	4.595.881.829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.173.513.862	6.167.257.792
4. Phải trả người lao động	314		5.666.747.237	8.287.194.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	883.992.654	407.283.259
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	721.007.575	721.007.575
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.219.887.071	2.099.456.119
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	227.452.344.274	206.612.542.416
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.189.994.283	3.614.117.734
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.963.000.000</b>	<b>4.068.100.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.753.000.000	3.858.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		210.000.000	210.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>254.189.962.815</b>	<b>248.742.165.019</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>254.189.962.815</b>	<b>248.742.165.019</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.636.910.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.636.910.000	125.636.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.749.972.133	70.747.296.933
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.697.423.027)	(8.697.423.027)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.074.684.878	13.074.684.878
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.217.039.954	24.808.466.266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			3.445.462.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.217.039.954	21.363.004.137
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.208.778.877	22.172.229.969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>634.708.779.119</b>	<b>557.441.105.584</b>

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Đổng Giám đốc

ĐS Lê Xuân Thắng

MẪU B02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	391.462.720.974	330.256.960.329	391.462.720.974	330.256.960.329
2. Các khoản giảm trừ	02	23		22.912.070		22.912.070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	23	391.462.720.974	330.234.048.259	391.462.720.974	330.234.048.259
4. Giá vốn hàng bán	11	24	337.590.333.632	277.808.469.425	337.590.333.632	277.808.469.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.872.387.342	52.425.578.834	53.872.387.342	52.425.578.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.564.313.674	2.324.431.074	4.564.313.674	2.324.431.074
7. Chi phí tài chính	22	26	2.907.411.767	1.902.871.763	2.907.411.767	1.902.871.763
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		14.933.545.585	19.384.262.392	14.933.545.585	19.384.262.392
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.275.399.410	17.553.218.653	15.275.399.410	17.553.218.653
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		25.320.344.254	15.909.657.100	25.320.344.254	15.909.657.100
12. Thu nhập khác	31		2.020.980.508	1.557.720.951	2.020.980.508	1.557.720.951

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này năm trước
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.020.980.518	1.557.720.951	2.020.980.518	1.557.720.951
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.341.324.772	17.467.378.051	27.341.324.772	17.467.378.051
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.400.141.181	3.371.455.633	5.400.141.181	3.371.455.633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.941.183.591	14.095.922.418	21.941.183.591	14.095.922.418
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		21.363.004.137	13.260.680.413	21.363.004.137	13.260.680.413
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		578.179.454	835.242.005	578.179.454	835.242.005
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.700	2.111	1.700	2.111
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	28				

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018



Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết m	Quý I/ 2018	Quý I/ 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		204.791.341.386	310.153.350.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(160.260.665.463)	(264.113.285.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.978.720.308)	(23.519.357.708)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.521.396.813)	(1.868.748.395)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.921.155.289)	(6.200.701.679)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		7.403.198.601	10.378.085.594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(24.618.289.045)	(17.364.595.819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(1.105.686.931)</b>	<b>7.464.746.571</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(85.800.000)	(9.142.385.775)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			11.390.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3.975.554.233	3.745.763.295
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.889.754.233</b>	<b>(5.385.232.480)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.434.820.762	107.418.402.771
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(159.175.222.620)	(113.416.880.009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.742.178.000)	(6.180.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(39.482.579.858)</b>	<b>(12.178.477.238)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(36.698.512.556)</b>	<b>(10.098.963.147)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.620.375.489	46.770.671.060
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)</b>	<b>70</b>	VIII.1	<b>37.921.862.933</b>	<b>36.671.707.913</b>

Lập bảng

Kế toán trưởng



Hoàng Thành



Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần dược chuyên đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 11/07/2017 với Vốn điều lệ là: **125.636.910.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu chín trăm mười ngàn đồng chẵn).**

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

**Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty**

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Việt Xuân, Hà Đông, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- |    |  |                                      |
|----|--|--------------------------------------|
| 12 | Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ             | Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 13 | Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội  |

**Các Công ty con và Công ty liên kết**

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	Số 10 ngõ 4 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, TP Hà Nội	50,63%
2	Cty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM	48,28%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Chi phí đi vay**

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,6%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

**Các khoản vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	14.228.473.536	8.592.204.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.693.389.397	66.028.171.041
<b>Cộng</b>	<b>37.921.862.933</b>	<b>74.620.375.489</b>

**2. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.259.190.501</b>	-	<b>3.034.119.266</b>	-
Phải thu khác	3.661.674.001	-	2.305.264.266	-
Tạm ứng	14.597.516.500	-	728.855.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	-	<b>10.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.118.205.183	(743.483.440)	116.596.748.591	(743.483.440)
Công cụ, dụng cụ	606.982.378	-	619.096.683	-
Hàng hoá	266.769.701.458	-	260.359.642.299	-
<b>Cộng</b>	<b>377.494.889.019</b>	<b>(743.483.440)</b>	<b>377.575.487.573</b>	<b>(743.483.440)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

MẪU B 09 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	93.389.887.257	126.747.337.901	12.609.208.368	7.942.140.601	240.688.574.127
Tăng trong kỳ	-	85.800.000	-	-	85.800.000
Mua trong kỳ	-	85.800.000	-	-	85.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	93.389.887.257	126.833.137.901	12.609.208.368	7.942.140.601	240.774.374.127
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	68.056.044.299	99.368.660.025	8.988.185.267	7.834.170.781	184.247.060.373
Khấu hao trong kỳ	889.806.281	2.104.753.188	141.143.112	4.297.419	3.140.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	68.945.850.580	101.473.413.213	9.129.328.379	7.838.468.200	187.387.060.373
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	25.333.842.958	27.378.677.876	3.621.023.101	107.969.820	56.441.513.754
Tại ngày 31/03/2018	24.444.036.677	25.359.724.688	3.479.879.989	103.672.401	53.387.313.754

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 116.668.923.396 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

MÁU B 09 – DN/HN

**5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		31/03/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.987.565.579	-	5.348.927.238	3.987.565.579
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	1.184.472.919	700.000.000
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.164.454.319	3.287.565.579

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	48,28%	48,28%	1.450.000.000	700.000.000	-
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	49%	49%	6.709.317.509	3.287.565.579	-
<b>Cộng</b>			<b>8.159.317.509</b>	<b>3.987.565.579</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>1.330.383.922</b>	<b>1.437.247.288</b>
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	1.330.383.922	1.405.247.288
Chi phí thuê cửa hàng		32.000.000

**6. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>837.119.553</b>	<b>837.119.553</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	837.119.553	837.119.553

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.167.257.792	5.173.513.862

**8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>407.283.259</b>	<b>883.992.654</b>
Lãi vay phải trả	407.283.259	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	479.050.000

**9. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>721.007.575</b>	<b>721.007.575</b>
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	721.007.575	721.007.575

**10. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.099.456.119</b>	<b>3.219.887.071</b>
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>4.068.100.000</b>	<b>3.753.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Các khoản vay:**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
<i>Vay ngân hàng – VND</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây <sup>(1)</sup>	206.612.542.416	206.612.542.416	227.452.344.274	227.452.344.274
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>	157.616.223.278	157.616.223.278	159.419.788.754	159.419.788.754
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội <sup>(4)</sup>	80.380.086.958	80.380.086.958	77.269.037.233	77.269.037.233
<b>Vay cá nhân</b>				
<i>Vay cá nhân</i> <sup>(3)</sup>				
<b>Vay dài hạn</b>				
<i>Vay cá nhân</i>				
<b>Cộng</b>	<b>206.822.542.416</b>	<b>206.822.542.416</b>	<b>227.662.334.274</b>	<b>227.662.334.274</b>

<sup>(1)</sup>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 68/2017 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 2 tháng 8 năm 2017 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh...;
- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;
- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng;
- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<sup>(2)</sup>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/HM-DHT/VCBHT ngày 18/04/2017:

- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

<sup>(3)</sup>Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: 05 tháng;
- Lãi suất: 5,5%/năm

<sup>(4)</sup>Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30 tháng 03 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng bao gồm:

Hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán): 35.000.000.000 VND;

Hạn mức L/C: 45.000.000.000 VND;

Hạn mức bảo lãnh: 20.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016 - 2017;

Lãi suất: Theo văn bản nhận nợ;

Thời hạn cấp tín dụng: đến 31/03/2018;

Điều kiện đảm bảo: Tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	46.744.632.449	162.629.548.673
Tăng vốn trong năm	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	729.330.000	-	-
Chia có tục	-	1.000.000.000	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	72.137.048.415	72.137.048.415
Sử dụng để tăng vốn	-	-	-	-	7.822.575.580	9.551.905.580
Giảm khác	-	(29/335/312.000)	-	-	(3.051.337.500)	(3.051.337.500)
	-	-	-	-	(8.347.877.076)	(8.347.877.076)
	-	-	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)
	-	-	-	-	(18.012.789.032)	(18.012.789.032)
Tại ngày 31/12/2017	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Tăng vốn trong kỳ	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	21.941.183.591	21.941.183.591
Giảm vốn trong năm	-	-	36.997.324.800	-	-	36.997.324.800
Giảm khác	-	-	-	-	(59.771.577.825)	(59.771.577.825)
Tại ngày 31/03/2018	125.636.910.000	1.000.000.000	70.747.296.933	(8.697.423.027)	25.386.645.720	214.073.429.626

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây	6.705.340.000	6.705.340.000	6.705.340.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	9.999.990.000	9.999.990.000	8.988.180.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chính	4.367.560.000	4.367.560.000	4.367.560.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	7.113.980.000	7.113.980.000	7.113.980.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	11.100.000.000	11.100.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	10.512.300.000	10.512.300.000	10.512.300.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	8.683.380.000	8.683.380.000	8.683.380.000	8.683.380.000
Các cổ đông khác	55.554.360.000	55.554.360.000	57.066.170.000	57.066.170.000
	<b>125.636.910.000</b>	<b>125.636.910.000</b>	<b>125.636.910.000</b>	<b>125.636.910.000</b>

Đơn vị tính: VND

**CỔ PHIẾU**

	31/03/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.563.691	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.563.691	12.563.691
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.563.691</i>	<i>12.563.691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.513</i>	<i>1.513</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.562.178	12.562.178
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.562.178</i>	<i>12.562.178</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**14. DOANH THU**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.462.720.974	330.256.960.329
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	391.462.720.974	330.256.960.329
Các khoản giảm trừ doanh thu		22.912.070
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>391.462.720.974</b>	<b>330.234.048.259</b>

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Quý này năm                      Quý này năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

	<u>nay</u> <u>VND</u>	<u>trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	337.590.333.632	277.808.469.425
<b>Cộng</b>	<b><u>337.590.333.632</u></b>	<b><u>277.808.469.425</u></b>
<b>16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Quý này năm</u> <u>nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý này năm</u> <u>trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.564.313.674	2.324.431.074
<b>Cộng</b>	<b><u>4.564.313.674</u></b>	<b><u>2.324.431.074</u></b>
<b>17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Quý này năm</u> <u>nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý này năm</u> <u>trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	2.907.411.767	1.902.871.763
<b>Cộng</b>	<b><u>2.907.411.767</u></b>	<b><u>1.902.871.763</u></b>
<b>18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
	<u>Quý này năm</u> <u>nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý này năm</u> <u>trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	5.400.141.181	3.371.455.633
<b>Cộng</b>	<b><u>5.400.141.181</u></b>	<b><u>3.371.455.633</u></b>

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 ngày 31/03/2018 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2017 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây



\_\_\_\_\_  
**Lê Xuân Thắng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018

\_\_\_\_\_  
**Hoàng Văn Tuế**  
Kế toán trưởng